

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:165/2023/DS-ST

Ngày: 31-8-2023

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Cương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Du

Ông Nguyễn Văn Trình

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Vân – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuân Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88 ngày 07/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Minh T, sinh năm 1991; Địa chỉ: K402/37 đường T, phường H, quận H, TP Đà Nẵng; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1998; Địa chỉ: 71 đường T, phường H, quận T, TP Đà Nẵng (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/6/2023 được Công chứng tại VPCC Nguyễn Thị Như Nga); Ông T có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970; Số CMND: 200995212 cấp ngày 15/01/2008; Nơi đăng ký thường trú: Tổ 15, phường H, quận H, TP Đà Nẵng; Địa chỉ: 321 đường N, phường H, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng; Vắng mặt đến lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2023 quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Minh Toàn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/02/2022, trên cơ sở giới thiệu của ông Nguyễn Đức H (cháu ruột bà Bích) nên ông Lê Minh T đã cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), không có lãi suất, thời hạn trả nợ bà B cam kết là ngày 15/05/2022 sẽ trả đầy đủ toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền giữa ông T và bà B được lập thành giấy mượn tiền ngày 16/02/2022 với nội dung:

“Tôi tên là Nguyễn Thị B; Số CMND 200995212... Hộ khẩu thường trú: 321 đường Nguyễn Phước Lan, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng. Có mượn của anh Lê Minh T ... Số tiền: 500.000.000 đồng; Tôi sẽ trả (15/5/2022) đủ số tiền nêu trên; Nếu đến hạn mà không trả hết số tiền nêu trên, tôi xin chịu hoàn toàn trước pháp luật”.

Ngày 15/5/2022, nhận thấy đã hết thời hạn trả nợ theo cam kết nhưng bà B không có bất cứ động thái nào trả nợ nên ông T đã gọi điện thoại và tìm gặp bà B yêu cầu thanh toán số tiền nợ nêu trên. Bà B hứa hẹn khoảng tháng 06/2022 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng vay của ông T nêu trên.

Ngày 08/4/2022 bà B đã chuyển khoản cho ông T số tiền 250.000.000 đồng, sau đó bà B trả thêm nhiều lần cho ông Toàn được số tiền 40.000.000 đồng, tổng đã trả là 290.000.000 đồng, còn lại 210.000.000 đồng bà Bích hứa hẹn trả hết trong vòng 01 tháng kể từ ngày 25/6/2022 (tức ngày 25/7/2022 sẽ trả hết).

Ngày 25/7/2022, hết hạn 01 tháng hoàn trả số tiền 210.000.000 đồng nêu trên nhưng bà B vẫn không có động thái nào trả nợ cho ông Toàn. Ông T gọi điện yêu cầu trả nợ thì bà B không trả mà còn có thái độ thách thức ông T.

Việc làm của bà B đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Lê Minh T. Tại đơn khởi kiện ông Lê Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Lê Minh T 210.000.000 đồng tiền nợ gốc và số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo quy định của pháp luật tạm tính từ ngày 25/6/2022 đến ngày ông T làm đơn khởi kiện ngày 26/9/2022 là 93 ngày với mức lãi suất 10%/năm là: $210.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 93 \text{ ngày} = 5.350.684 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày khởi kiện là: 215.350.684 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Nguyễn Thị B trả lại cho ông Lê Minh T 210.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo quy định pháp luật tạm tính từ ngày 26/7/2022 đến ngày xét xử là ngày 31/08/2023 là 401 ngày với mức lãi suất 10%/năm là $210.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 401 \text{ ngày}/365 \text{ ngày} = 23.071.233 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi mà ông Lê Minh T yêu cầu Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Toàn tính đến ngày xét xử (ngày 31/8/2023) là:

210.000.000 đồng tiền gốc + 23.071.233 đồng tiền lãi = **233.071.233 đồng**
(Hai trăm ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba đồng).

Tại bản tự khai đề ngày 21/12/2022 bà bị đơn bà Nguyễn Thị Bích trình bày:

Ngày 16/02/2022 bà B có viết giấy mượn của ông Lê Minh T số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn) hẹn tới ngày 15/5/2022 sẽ trả đủ, đến ngày 08/4/2022 bà B đã chuyển trả cho ông T số tiền 250.000.000 đồng, sau đó bà B có trả tiếp cho ông T tổng cộng 40.000.000 đồng, tổng cộng bà B đã trả cho ông T 290.000.000 đồng, còn lại 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng) do việc làm ăn kinh doanh gặp khó khăn nên bà B chưa trả được. Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà B trả tổng số tiền 215.350.684 đồng trong đó gồm 210.000.000 đồng tiền gốc và 5.350.684 đồng tiền lãi bà B đồng ý trả số tiền này. Tuy nhiên do việc làm ăn gặp khó khăn nên bà B xin trả dần hàng tháng cho ông Toàn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Lê Minh T tổng số tiền 233.071.233 đồng, trong đó gồm: Nợ gốc: 210.000.000 đồng; Nợ lãi từ ngày 26/07/2022 đến ngày xét xử là ngày 31/08/2023 là 23.071.233 đồng.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, yêu cầu của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về xác định địa chỉ của bị đơn: Quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị B cung cấp nhiều địa chỉ khác nhau, theo kết quả xác minh của Tòa án thể hiện: Tại địa chỉ nơi thường trú: Tổ 15 (cũ) phường H, quận H, TP Đà Nẵng, Công an phường H xác định bà Nguyễn Thị B không có thông tin trên hệ hống dữ liệu dân cư; Thực tế không cư trú tại địa phương; Tại địa chỉ tạm trú: Số 29/12^a đường số 1, tổ 20, khu phố 3, phường Bình Thuận, quận 7, TP Hồ Chí Minh thì Công an phường Bình Thuận xác định bà B hiện không cư trú tại địa chỉ này, chuyển đi đâu không rõ; Tại địa chỉ liên hệ mà bà B cung cấp cho Tòa án tại: 61 đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Công an phường 25 xác định: Bà Nguyễn Thị B không đăng ký, thực tế không cư trú tại địa chỉ trên. Theo giấy mượn tiền ngày 16/02/2022 bà B cung cấp địa chỉ tại 321 Nguyễn Phước L, phường H, quận C, TP Đà Nẵng, bản tự khai bà B cũng xác định địa chỉ của bà tại 321 đường Nguyễn Phước L. Theo kết quả xác minh của Tòa án thể hiện tại địa chỉ 321 Nguyễn Phước L, phường H, quận C, TP Đà Nẵng không có ai tên là Nguyễn Thị B cư trú. Như vậy trong trường hợp này Tòa án xác định bị đơn có tình dấu địa chỉ. Vì vậy Tòa án xác định địa chỉ của bị đơn theo giấy mượn tiền ngày 16/2/2022 tại 321 đường Nguyễn Phước L, phường H, quận C, TP Đà Nẵng.

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch vay tài sản là tiền thông qua Giấy mượn tiền ngày 16/02/2022. Vì vậy, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn là bà Nguyễn Thị B có địa chỉ tại 321 đường Nguyễn Phước L, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị B trả lại cho ông Lê Minh T tổng số tiền: 233.071.233 đồng (*Hai trăm ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba đồng*), trong đó bao gồm: Nợ gốc: 210.000.000 đồng; Nợ lãi tạm tính từ ngày 26/7/2022 đến ngày xét xử là ngày 31/08/2023 là: 23.071.233 đồng.

Xét yêu cầu của các đương sự qua xem xét ý kiến trình bày, lời khai của các đương sự trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa cùng các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Minh T về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B phải trả khoản nợ gốc: 210.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 16/02/2022, bà Nguyễn Thị B mượn ông Lê Minh T số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), bà Bích hẹn đến ngày 15/5/2022 sẽ trả số tiền trên cho ông Toàn. Việc vay mượn tiền giữa bà B và ông T được xác lập tại giấy mượn tiền ngày 16/02/2022 do các bên cùng ký xác nhận. Quá trình tổ tụng nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận tính đến ngày 25/6/2022 bà Nguyễn Thị B đã trả cho ông T được tổng cộng 290.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại số tiền 210.000.000 đồng bà B cam kết đến ngày 25/7/2022 sẽ trả cho ông T. Tuy nhiên đến nay bà B vẫn chưa trả được khoản nợ gốc này cho ông T, bà B cung cấp bản khai cho rằng việc làm ăn gặp khó khăn nên xin trả dần hàng tháng cho ông T nhưng ông T không đồng ý. Theo khoản 1 điều 466 Bộ luật Dân sự quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*”. Việc bà B không trả tiền cho ông T khi đến hạn là vi phạm cam kết của các bên, nên ông T khởi kiện yêu cầu bà Bích phải trả số tiền nợ gốc 210.000.000 đồng này là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bà B phải trả cho ông T khoản nợ gốc 210.000.000 đồng.

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Minh T về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B trả khoản tiền nợ lãi phát sinh từ ngày 26/7/2022 đến ngày 31/8/2023 là 23.071.233 đồng, Hội đồng xét xử xét xử:

Theo cam kết các bên đến ngày 25/7/2022 bà B phải trả số tiền nợ gốc 210.000.00 đồng còn lại cho ông T. Tuy nhiên đến nay bà Bích vẫn chưa trả được khoản tiền nợ gốc này cho ông T. Theo nội dung giấy mượn tiền ngày 16/02/2022 các bên không thỏa thuận về lãi suất cho vay. Tuy nhiên hết thời hạn trả nợ mà bên vay không trả được nợ thì bên vay phải chịu khoản lãi chậm trả, vì vậy nguyên đơn ông Lê Minh T yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu khoản lãi suất chậm trả là có căn cứ, mức lãi suất chậm trả 10%/năm mà nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với quy định tại điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Về thời gian chậm trả lãi từ ngày 26/7/2022 đến ngày xét xử 31/8/2023 là 401 ngày như nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy khoản tiền lãi chậm trả Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B phải trả cho nguyên đơn ông Lê Minh T là: $210.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 401 \text{ ngày} = 23.071.233 \text{ đồng}$.

Như vậy Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B phải trả cho nguyên đơn ông Lê Minh T tổng số tiền là: 233.071.233 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc: 210.000.000 đồng; Nợ lãi tính từ ngày 26/7/2022 đến ngày xét xử là ngày 31/08/2023 là: 23.071.233 đồng.

[4] Về án phí, do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Bích phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp trong vụ án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T đối với bà Nguyễn Thị B về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

2. Tuyên xử: Buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Lê Minh T tổng số tiền 233.071.233 đồng (*Hai trăm ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba đồng*), trong đó bao gồm:

+ Nợ gốc: 210.000.000 đồng (*Hai trăm mười triệu đồng*);

+ Nợ lãi tính từ ngày 26/7/2022 đến ngày xét xử là ngày 31/08/2023 là: 23.071.233 đồng (*Hai mươi ba triệu, không trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu là: 11.653.561 đồng (*Mười một triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn, năm trăm sáu mươi một đồng*).

Hoàn trả cho ông Lê Minh T số tiền tạm ứng án phí 5.383.767 đồng (*Năm triệu ba trăm tám mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0002101 ngày 13/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đường sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường